TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 – THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: **120**/2026/QĐST-HNGĐ	*Thanh Hóa, ngày 14 tháng 3 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 84/2025/TLST - HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2025 về việc "*Tranh chấp hôn nhân – gia đình*" (Vụ án do Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa cũ thụ lý), giữa:

Nguyên đơn: Anh Cao Viết T, sinh năm 1986, số CCCD: 038086019771.

Địa chỉ: Thôn D, xã X, huyện T (nay là thôn Y, xã T), tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Chị Lê Thị Hồng N, sinh năm 1987, số CCCD: 038187032605.

Địa chỉ: Thôn D, xã X, huyện T (nay là thôn Y xã T), tỉnh Thanh Hóa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Ngân hàng N2 – Chi nhánh T3.

Địa chỉ: Khu A, Thị trấn T, huyện T (nay là xã T), tỉnh Thanh Hóa.

2. Chị Lê Thị M, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Thôn E, xã H, huyện H (nay là xã H), tỉnh Thanh Hóa.

3. Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Thôn A, xã H, huyện H (nay là xã H), tỉnh Thanh Hóa.

4. Chị Cao Thị T1, sinh năm 1990.

5. Chị Cao Thị X, sinh năm 1970.

Đều trú tại: Thôn D, xã X, huyện T (nay là thôn Y, xã T), tỉnh Thanh Hóa.

6. Anh Lê Văn T2, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Thôn X, xã X, huyện T (nay là xã X), tỉnh Thanh Hóa.

7. Bà Ngô Thị P.

Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T (nay là xã K), tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 81, 82, 83, 110, 116 và 117 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 6; Khoản 7 Điều 26; Điểm a Khoản 5, Đ a, b Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Điểm a Khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 16/5/2024 hướng dẫn áp dụng

một số điều quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 06 tháng 3 năm 2026.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 06 tháng 3 năm 2026 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Cao Viết T và chị Lê Thị Hồng N.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về hôn nhân: Anh Cao Viết T và chị Lê Thị Hồng N đều xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên thống nhất thuận tình ly hôn.

Về con chung: Anh Cao Viết T và chị Lê Thị Hồng N thống nhất thỏa thuận vợ chồng có 04 con chung, cháu Cao Thị Hồng H, sinh ngày 02/8/2008, cháu Cao Thị Thu H1, sinh ngày 24/4/2010, cháu Cao Thị Ánh L1, sinh ngày 29/12/2014 và cháu Cao Viết M1, sinh ngày 27/7/2022. Chị N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu H, cháu H1, cháu L1 và cháu M1. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, anh T cấp dưỡng nuôi cháu Cao Viết M1 hàng tháng, mỗi tháng là 2.000.000đ (hai triệu đồng). Thời điểm cấp dưỡng nuôi cháu M1 tính từ tháng 3/2026 cho đến khi cháu Mạnh thành N1.

Anh T có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, các bên đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

Về tài sản chung và công nợ chung: Anh Cao Viết T và chị Lê Thị Hồng N thống nhất thỏa thuận vợ chồng tự chia nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Anh Cao Viết T và chị Lê Thị Hồng N thống nhất thỏa thuận: Anh T chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) và án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ là 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*). Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) anh T đã nộp theo biên lai thu số: 0006108 ngày 20/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa cũ thu.

Trả lại cho chị Lê Thị Hồng N số tiền tạm ứng án phí về chia tài sản chung là 11.500.000đ (*mười một triệu năm trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số: 0006259 ngày 19/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa cũ thu.

3. Đình chỉ yêu cầu của bị đơn chị Lê Thị Hồng N về việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND Khu vực 8 – Thanh Hóa;
- Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa;
- UBND xã Hoằng Tiến, tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, VT.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Hoa